

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.169.408.767	69.095.532.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.203.438.206	10.750.861.844
1. Tiền	111	VI.1	6.203.438.206	10.750.861.844
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.317.424.270	5.990.158.515
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	5.317.424.270	5.990.158.515
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.292.244.509	35.771.079.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	52.800.304.772	55.041.473.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279.253.435	74.710.435
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	10.457.598.241	9.760.388.746
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(29.244.911.939)	(29.105.492.858)
IV. Hàng tồn kho	140		23.781.397.218	16.120.141.529
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	23.781.397.218	16.120.141.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		574.904.564	463.290.609
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.14	219.862.217	153.214.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		355.042.347	310.075.960
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.472.098.653	23.705.746.404
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.283.291.005	14.935.248.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.216.291.005	14.861.248.286
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	67.000.000	74.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.440.379.568	5.821.173.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5.440.379.568	5.821.173.020
- Nguyên giá	222		19.217.619.165	20.132.724.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.777.239.597)	(14.311.551.597)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.2	765.226.547	801.805.063
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.837.000.000	1.837.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.950.134.564	2.950.134.564
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(4.021.908.017)	(3.985.329.501)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.983.201.533	2.147.520.035
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14	1.983.201.533	2.147.520.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		95.641.507.420	92.801.278.545

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		46.230.449.729	42.464.861.531
I. Nợ ngắn hạn	310		41.134.877.142	37.369.288.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	907.695.130	1.782.493.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.707.217.545	19.295.140.601
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.18	1.304.824.000	1.304.824.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	432.775.475	520.333.137
5. Phải trả người lao động	315		14.667.277.557	8.752.034.230
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	61.560.000	57.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	2.036.459.990	2.512.033.863
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.16	952.085.178	2.377.877.844
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.064.982.267	767.552.267
II. Nợ dài hạn	330		5.095.572.587	5.095.572.587
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.17	2.943.222.587	2.943.222.587
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21	415.000.000	415.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.737.350.000	1.737.350.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.411.057.691	50.336.417.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.27	49.411.057.691	50.336.417.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.675.018.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.315.058.313	13.487.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.324.500.666	2.249.859.989
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		245.035.989	2.249.859.989
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.079.464.677	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		95.641.507.420	92.801.278.545

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Phê duyệt, ngày 16... tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		18.187.569.117	16.105.605.341	34.416.697.940	25.210.205.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	18.187.569.117	16.105.605.341	34.416.697.940	25.210.205.604
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.484.154.314	12.531.631.955	26.794.594.719	19.159.228.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.703.414.803	3.573.973.386	7.622.103.221	6.050.976.783
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	23.918.477	91.599.465	30.876.114	105.137.431
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	39.862.177	149.431.888	189.110.886	286.243.331
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		73.178.279	102.839.314	151.177.850	171.379.738
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	3.002.472.954	3.011.532.487	6.112.628.872	5.145.049.726
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		684.998.149	504.608.476	1.351.239.577	724.821.157
12. Thu nhập khác	31	VII.7	4.100.000	0	6.183.334	186.574.074
13. Chi phí khác	32	VII.8	473.652	0	473.652	5.620.318
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.626.348	0	5.709.682	180.953.756
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		688.624.497	504.608.476	1.356.949.259	905.774.913
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	133.664.952	100.921.695	277.484.582	181.279.046
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		554.959.545	403.686.781	1.079.464.677	724.495.867
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.356.949.259	905.774.913
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	670.793.452	517.611.513
Các khoản dự phòng	03	175.997.597	114.863.593
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(37.059.448)	(273.274.286)
Chi phí đi vay	06	151.177.850	171.379.738
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	2.317.858.710	1.436.355.471
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.127.183.298)	21.076.507
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.661.255.689)	(7.776.274.447)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.980.155.587	4.518.257.359
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	97.670.934	(648.609.627)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		
Chi phí đi vay đã trả	14	(151.177.850)	(170.023.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(363.689.305)	(92.352.470)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(402.570.000)	(173.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.310.190.911)	(2.885.371.007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(290.000.000)	(400.400.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	24.701.853	96.388.889
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	675.867.011	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.815.075	64.205.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	493.383.939	(239.805.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	634.685.178	1.930.494.612
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.060.477.844)	(2.091.791.437)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.730.616.666)	(1.466.120.825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.547.423.638)	(4.591.297.439)
Tiền đầu kỳ	60	10.750.861.844	8.136.596.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	6.203.438.206	3.545.299.281

Người lập

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Phê duyệt ngày 16 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty**Công ty con**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà có trụ sở chính tại thôn Lại Xá, xã Thanh Hà, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 73,48%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Xí nghiệp Khảo sát Xây dựng	Nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà – Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	Khu B, Nhà G10, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 148 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 164 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá vốn} \\ \text{kinh doanh dở dang} & = & \text{kinh doanh dở dang} & + & \text{kinh doanh phát sinh} & - & \text{hàng bán} \\ \text{cuối năm} & & \text{đầu năm} & & \text{trong năm} & & \text{trong năm} \end{array}$$

Trong đó: Giá vốn hàng bán của công trình được xác định bằng doanh thu ghi nhận trong năm nhân với (x) tỷ lệ khoán chi phí của công trình.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng công trình có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này, không quá 36 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chi bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	170.482.079	45.984.156
Tiền gửi ngân hàng	6.032.956.127	10.704.877.688
- BIDV Hà Đông	1.773.903.146	7.407.515.969
- Vietinbank Thanh Xuân	4.093.685.986	3.209.783.180
- Ngân hàng khác	165.366.995	87.578.539
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.203.438.206	10.750.861.844

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.317.424.270	5.317.424.270		5.990.158.515	5.990.158.515	
Tiền gửi trên 3 tháng	5.317.424.270	5.317.424.270		5.990.158.515	5.990.158.515	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.787.134.564	765.226.547	(4.021.908.017)	4.787.134.564	801.805.063	(3.985.329.501)
Đầu tư vào công ty con	1.837.000.000	215.091.983	(1.621.908.017)	1.837.000.000	251.670.499	(1.585.329.501)
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	215.091.983	(1.621.908.017)	1.837.000.000	251.670.499	(1.585.329.501)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)	2.950.134.564	550.134.564	(2.400.000.000)
Công ty CP Cao su Phú Riềng - Karatie	2.400.000.000		(2.400.000.000)	2.400.000.000		(2.400.000.000)
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	550.134.564	550.134.564		550.134.564	550.134.564	
Cộng	10.104.558.834	6.082.650.817	(4.021.908.017)	10.777.293.079	6.791.963.578	(3.985.329.501)

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 88,034 cổ phần chiếm 0,88% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatie là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà-CTCP

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	52.800.304.772	(24.184.312.774)	55.041.473.321	(24.044.893.693)
Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Tổng công ty CP Sông Đà -CTCP	4.746.882.646	(4.169.424.085)	4.746.882.646	(4.169.424.085)
- Công ty CP điện Việt Lào	5.605.812.092	(4.358.300.616)	5.605.812.092	(4.358.300.616)
- Khách hàng khác	42.447.610.034	(15.656.588.073)	44.688.778.583	(15.517.168.992)
b. Phải thu khách hàng dài hạn	17.216.291.005		14.861.248.286	

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu dài hạn hạn của khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Tổng công ty CP Sông Đà -CTCP	2.357.750.093	2.357.750.093
- Công ty CP Sông Đà 5	5.139.932.427	3.442.165.009
- Khách hàng khác	9.718.608.485	6.937.502.355
Cộng	70.016.595.777	(24.184.312.774)
		69.902.721.607
		(24.044.893.693)

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	10.457.598.241	(5.060.599.165)	9.760.388.746	(5.060.599.165)
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	815.725.025		989.590.048	
- Tạm ứng	2.141.996.421		1.227.293.008	
- Phải thu người lao động	87.623.778		81.505.643	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	7.375.437.958	(5.060.599.165)	7.375.437.958	(5.060.599.165)
- Lãi tiền gửi Ngân hàng			55.071.727	
- Các khoản phải thu khác	36.815.059		31.490.362	
Dài hạn	67.000.000		74.000.000	
- Phải thu khác	67.000.000		74.000.000	
Cộng	10.524.598.241	(5.060.599.165)	9.834.388.746	(5.060.599.165)

6.Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Chi tiết các khoản nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng nợ thu phải quá hạn</i>				
- Tổng công ty Sông Đà -CTCP	4.305.328.507	(3.725.238.425)	4.305.328.507	(3.725.238.425)
- Công ty CP PT ĐT&NT Sông Đà	3.137.896.478	(3.137.896.478)	3.157.896.478	(3.157.896.478)
- Công ty CP Điện Việt Lào	12.981.250.050	(9.418.899.781)	12.981.250.050	(9.418.899.781)
- Đối tượng khác	11.687.816.891	(12.962.877.255)	12.363.553.802	(12.803.458.174)
Cộng	32.112.291.926	(29.244.911.939)	32.808.028.837	(29.105.492.858)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	23.781.397.218		16.120.141.529	
Cộng	23.781.397.218		16.120.141.529	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	8.072.971.995	6.052.813.272	218.925.800	20.132.724.617
- Mua trong kỳ		290.000.000			290.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Tăng khác

- Thanh lý, nhượng bán	1.205.105.452	1.205.105.452
------------------------	---------------	---------------

Số cuối kỳ	5.788.013.550	7.157.866.543	6.052.813.272	218.925.800	19.217.619.165
-------------------	----------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	5.788.013.550	4.900.435.957	3.404.176.290	218.925.800	14.311.551.597
------------	---------------	---------------	---------------	-------------	----------------

- Khấu hao trong

kỳ	398.460.688	272.332.764			670.793.452
----	-------------	-------------	--	--	-------------

- Thanh lý, nhượng bán

	1.205.105.452				1.205.105.452
--	---------------	--	--	--	---------------

Số cuối quý	5.788.013.550	4.093.791.193	3.676.509.054	218.925.800	13.777.239.597
--------------------	----------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----------------------

Giá trị còn lại					
------------------------	--	--	--	--	--

Tại ngày đầu năm	3.172.536.038	2.648.636.982			5.821.173.020
------------------	---------------	---------------	--	--	---------------

Tại ngày cuối kỳ	3.064.075.350	2.376.304.218			5.440.379.568
-------------------------	----------------------	----------------------	--	--	----------------------

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, đảm bảo khoản vay	5.318.422.471 đ				
Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	10.199.342.590 đ				

14. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	219.862.217	153.214.649

- Các khoản chi phí khác

	214.640.673	153.214.649
--	-------------	-------------

b. Dài hạn

- Chi phí chờ phân bổ	5.221.544	
	1.983.201.533	2.147.520.035

- Công cụ dụng cụ	1.595.048.304	1.763.765.779
-------------------	---------------	---------------

Cộng	388.153.229	383.754.256
------	-------------	-------------

	2.203.063.750	2.300.734.684
--	---------------	---------------

15. Tài sản dài hạn khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	952.085.178	634.685.178	2.060.477.844	2.377.877.844
a.1. Vay ngắn hạn ngân hàng				
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	634.685.178	634.685.178	1.743.077.844	1.743.077.844
a.2. Vay dài hạn đến hạn trả				
NHTMCP Công thương Thanh Xuân	201.900.000		234.900.000	436.800.000
BIDV Hà Đông	115.500.000		82.500.000	198.000.000
b) Vay dài hạn	1.737.350.000			1.737.350.000
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	1.004.850.000			1.004.850.000
BIDV Hà Đông	732.500.000			732.500.000
Cộng	2.689.435.178	634.685.178	2.060.477.844	4.115.227.844

17. Phải trả người bán

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	907.695.130	1.782.493.002
Phải trả người bán dài hạn	2.943.222.587	2.943.222.587
Cộng	3.850.917.717	4.725.715.589

18. Phải trả về cổ tức lợi nhuận

- Cổ tức năm 2024 phải trả

- Cổ tức năm 2025 phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		1.304.824.000
Cộng	1.304.824.000	1.304.824.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	520.333.137	912.352.502		999.910.164	432.775.475
Thuế GTGT hàng bán nội địa	265.472.961	327.414.723		335.104.418	257.783.266
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	233.689.305	277.484.582		363.689.305	147.484.582
Thuế TNCN	21.170.871	271.396.798		287.989.493	4.578.176
Thuế đất, tiền thuê đất		35.587.499		12.658.048	22.929.451
Thuế khác		468.900		468.900	
Cộng	520.333.137	912.352.502		999.910.164	432.775.475

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	61.560.000	57.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC		57.000.000
- Chi phí phải trả khác	61.560.000	
Dài hạn		
Cộng	61.560.000	57.000.000

21. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Các khoản phải nộp, phải trả khác

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.036.459.990	2.512.033.863
	288.518.742	357.760.791
	1.747.941.248	2.154.273.072
	415.000.000	415.000.000
	415.000.000	415.000.000
Cộng	2.451.459.990	2.927.033.863

27. Vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm						
trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.065.066.434	50.151.623.459
- Lãi trong năm					2.189.617.555	2.189.617.555
trước					(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.249.859.989	50.336.417.014
Số dư đầu năm						
nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.487.458.313	2.249.859.989	50.336.417.014
- LN trong kỳ					1.079.464.677	1.079.464.677
- Tăng khác		4.172.400.000				4.172.400.000
- Chia cổ tức					(1.304.824.000)	(1.304.824.000)
- Trích lập các quỹ					(700.000.000)	(700.000.000)
- Giảm khác				(4.172.400.000)		(4.172.400.000)
Số dư cuối kỳ này	26.097.100.000	12.675.018.712	(620.000)	9.315.058.313	1.324.500.666	49.411.057.691

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của TCT Sông Đà- CTCP	13.311.000.000	13.311.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ ph

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	9.315.058.313	13.487.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch	34.416.697.940	25.210.205.604
Cộng	34.416.697.940	25.210.205.604

2. Các khoản giảm trừ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	26.794.594.719	19.159.228.821
Cộng	26.794.594.719	19.159.228.821

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	30.876.114	91.700.212
- Chênh lệch tỷ giá		13.437.219
Cộng	30.876.114	105.137.431

6. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng	151.177.850	171.379.738
- Chênh lệch tỷ giá	1.354.520	
- Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	36.578.516	114.863.593
Cộng	189.110.886	286.243.331

7. Thu nhập khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý nhượng bán CCDC, TSCĐ	6.183.334	186.574.074
- Thu nhập khác		
Cộng	6.183.334	186.574.074

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản lãi chậm nộp thuế, truy thu, phạt thuế	473.652	620.318
- Chi phí thanh lý TSCĐ		5.000.000
Cộng	473.652	5.620.318

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.074.512.691	3.396.779.854
+ Chi phí cho nhân viên	4.074.512.691	3.396.779.854
- Các chi phí bằng tiền khác	2.038.116.181	1.748.269.872
Cộng	6.112.628.872	5.145.049.726

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	6.791.101.200	3.225.270.322
- Chi phí nhân công trực tiếp;	22.682.840.951	16.982.910.158
- Chi phí máy	1.192.559.508	1.576.583.539
- Chi phí sản xuất chung;	3.789.348.749	5.150.739.249
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	6.112.628.872	5.145.049.726
Cộng	40.568.479.280	32.080.552.994

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	277.484.582	181.279.046
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	277.484.582	181.279.046

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	634.685.178	1.930.494.612
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.060.477.844	2.091.791.437
IX. Những thông tin khác		

Phê duyệt ngày 16... tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Duẩn